



TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH
- CÔNG TY CỔ PHẦN
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 35



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Thiết bị Điện Đông Anh - Công ty Cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Xuân Nam	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trọng Tiểu	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Vũ Cường	Thành viên
Ông Đặng Phan Tường	Thành viên
Ông Nguyễn Hải Quân	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2025)
Ông Nguyễn Khắc Cường	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2025)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Vũ Cường	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Diễm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cao Xuân Khoa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hải Quân	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Bà Đỗ Thị Thu Hương	Kế toán trưởng
---------------------	----------------

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Vũ Cường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2025

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Hội đồng Quản trị phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo. Báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị,



Nguyễn Xuân Nam
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2025

Số: 0262 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi:
Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Thiết bị Điện Đông Anh - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Thiết bị Điện Đông Anh – Công ty Cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”), được lập ngày 25 tháng 8 năm 2025, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Phan Ngọc Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1101-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 25 tháng 8 năm 2025

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.697.211.279.172	1.455.941.133.095
I.	Tiền	110	4	11.834.860.838	7.910.847.961
1.	Tiền	111		11.834.860.838	7.910.847.961
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	10.000.000.000
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	10.000.000.000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		779.272.787.200	812.037.777.035
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	774.545.329.139	838.454.219.060
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	57.940.621.545	32.420.048.544
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	7	7.472.891.517	11.308.512.201
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(60.686.055.001)	(70.145.002.770)
IV.	Hàng tồn kho	140	9	881.415.169.358	619.909.724.935
1.	Hàng tồn kho	141		881.415.169.358	619.909.724.935
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		24.688.461.776	6.082.783.164
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.145.315.289	5.078.809.793
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		17.754.568.588	735.945.862
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	3.788.577.899	268.027.509
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		319.425.271.430	339.791.598.307
I.	Tài sản cố định	220		288.759.660.088	308.988.287.847
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	10	277.557.351.130	295.405.883.745
	- Nguyên giá	222		661.211.175.676	658.107.614.631
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(383.653.824.546)	(362.701.730.886)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	11	11.202.308.958	13.582.404.102
	- Nguyên giá	228		15.452.950.000	15.452.950.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.250.641.042)	(1.870.545.898)
II.	Tài sản dở dang dài hạn	240		11.693.048.322	11.684.848.322
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	11.693.048.322	11.684.848.322
III.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	18.732.483.898	18.732.483.898
1.	Đầu tư vào công ty con	251		16.232.483.898	16.232.483.898
2.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.500.000.000	2.500.000.000
IV.	Tài sản dài hạn khác	260		240.079.122	385.978.240
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		240.079.122	385.978.240
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		270		2.016.636.550.602	1.795.732.731.402


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.331.034.416.741	1.166.901.875.402
I. Nợ ngắn hạn	310		1.254.469.772.215	1.091.617.483.977
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	204.799.849.036	328.157.602.465
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	166.114.647.152	127.592.016.918
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	17.156.503.426	21.857.598.026
4. Phải trả người lao động	314		36.481.468.127	49.437.714.696
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		5.630.598.676	6.190.461.461
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	5.653.002.107	33.275.381.817
7. Vay ngắn hạn	320	19	778.262.910.453	498.108.706.374
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18	8.030.061.719	7.952.244.057
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		32.340.731.519	19.045.758.163
II. Nợ dài hạn	330		76.564.644.526	75.284.391.425
1. Vay dài hạn	338	20	33.785.543.160	38.742.516.596
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		42.779.101.366	36.541.874.829
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		685.602.133.861	628.830.856.000
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	669.142.948.401	610.486.361.935
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		324.863.920.000	324.863.920.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		324.863.920.000	324.863.920.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.534.860.000	11.534.860.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(1.360.000.000)	(1.360.000.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		103.981.760.343	61.231.760.343
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		230.122.408.058	214.215.821.592
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		144.960.821.592	71.691.775.949
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		85.161.586.466	142.524.045.643
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		16.459.185.460	18.344.494.065
1. Nguồn kinh phí	431		438.496.500	1.150.546.600
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		16.020.688.960	17.193.947.465
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.016.636.550.602	1.795.732.731.402


Đinh Thị Hồng Nga
Người lập biểu


Đỗ Thị Thu Hương
Kế toán trưởng


Nguyễn Vũ Cường
Tổng Giám đốc



Ngày 25 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	911.759.687.188	581.829.855.867
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		911.759.687.188	581.829.855.867
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	741.486.463.890	499.263.161.352
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		170.273.223.298	82.566.694.515
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	5.757.045.969	179.648.849
6. Chi phí tài chính	22	28	24.350.948.205	12.853.912.758
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17.858.979.452	10.956.890.325
7. Chi phí bán hàng	25	29	17.507.583.421	5.133.497.412
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	27.715.754.558	23.179.648.601
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		106.455.983.083	41.579.284.593
10. Thu nhập khác	31		-	114.945.671
11. Lợi nhuận khác (40=31)	40		-	114.945.671
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		106.455.983.083	41.694.230.264
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	21.294.396.617	8.452.860.304
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		85.161.586.466	33.241.369.960



Đinh Thị Hồng Nga
Người lập biểu



Đỗ Thị Thu Hương
Kế toán trưởng



Nguyễn Vũ Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025


Đơn vị: VND


CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	106.455.983.083	41.694.230.264
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	22.158.930.299	15.502.926.899
Các khoản dự phòng	03	(3.143.903.570)	(213.789.244)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (Lãi) từ hoạt động đầu tư	04	9.578.079	965.370.213
Chi phí lãi vay	05	(256.891.398)	(124.252.436)
	06	17.858.979.452	10.956.890.325
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	143.082.675.945	68.781.376.021
Thay đổi các khoản phải thu	09	18.194.997.013	96.026.045.706
Thay đổi hàng tồn kho	10	(261.505.444.423)	(123.706.329.597)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(95.042.437.829)	(6.882.278.324)
Thay đổi chi phí trả trước	12	2.079.393.622	(3.582.472.465)
Tiền lãi vay đã trả	14	(17.646.587.441)	(10.968.381.028)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(23.549.163.386)	(15.973.424.944)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	7.523.493.886
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(13.922.076.744)	(5.159.114.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	<i>(248.308.643.243)</i>	<i>6.058.915.255</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(6.297.639.324)	(59.830.152.250)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(39.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	10.000.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.756.891.398	124.252.436
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	<i>7.459.252.074</i>	<i>(98.705.899.814)</i>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.168.316.486.216	752.939.340.616
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(893.119.255.573)	(662.342.628.673)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(30.442.965.562)	(32.706.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	244.754.265.081	90.564.005.343
 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	3.904.873.912	(2.082.979.216)
 Tiền đầu kỳ	60	7.910.847.961	7.548.973.589
 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	19.138.965	9.802.754
 Tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	11.834.860.838	5.475.797.127


Đinh Thị Hồng Nga
Người lập biểu


Đỗ Thị Thu Hương
Kế toán trưởng


Nguyễn Vũ Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thiết bị Điện Đông Anh - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Công ty Cổ phần Chế tạo Thiết bị điện Đông Anh được chuyển đổi từ Công ty Sản xuất Thiết bị điện, doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam) theo Quyết định số 140/2004/QĐBCN ngày 22 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103008085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội nay là Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 6 năm 2005.

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 16 ngày 20 tháng 10 năm 2023, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 324.863.920.000 VND. Cổ phiếu của Tổng Công ty được giao dịch trên Sàn Giao dịch Chứng khoán chưa niêm yết (“UPCoM”) từ ngày 08 tháng 10 năm 2014 với mã chứng khoán là TBD.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 340 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 351 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Sản xuất máy biến áp phân phối, máy biến áp trung gian, các loại máy biến áp truyền tải có điện áp đến 500kV, công suất đến 900MVA, các loại máy biến áp khô và máy biến áp chuyên dùng khác;
- Chế tạo tủ điện, các loại máy biến dòng, máy biến điện áp đến 38.5kV, trạm biến áp hợp bộ, trạm cột và cung cấp các thiết bị trọn bộ cho nhà máy điện, trạm biến áp đến 500kV;
- Vận chuyển, lắp đặt, sửa chữa máy biến áp, thí nghiệm hiệu chỉnh máy biến áp và các loại thiết bị điện;
- Đại lý phân phối các sản phẩm;
- Tư vấn, thiết kế, nghiên cứu, ứng dụng KHK, tiếp nhận và chuyển giao công nghệ.

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là sản xuất và phân phối máy biến áp và các thiết bị điện.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC	Số 39/2 Đường Lâm Tiên, Xã Thụ Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	100%	100%	Sản xuất thiết bị điện
Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện - EEMC	Tổ 3, Đường Trung Văn, Phường Đại Mỗ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	100%	100%	Sản xuất thiết bị điện

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 để thu thập các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các Công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào Công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thặng dư của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi như là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và khó có khả năng thu hồi hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với hàng hóa, Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Phương pháp kế toán để hạch toán hàng tồn kho mà Tổng Công ty sử dụng là phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, trừ giá xuất kho thành phẩm được xác định theo phương pháp giá đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có).

Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (Số năm)
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc và thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa tiền thu thuần từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuê tài sản

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Tổng Công ty được Sở Khoa học và Công nghệ cấp giấy Chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ lần đầu số 28/DNKHCN ngày 23 tháng 10 năm 2015 với danh mục hàng hóa hình thành từ khoa học và công nghệ là máy biến áp 220kV, công suất đến 250MVA. Theo đó, Tổng Công ty được hưởng mức thuế suất ưu đãi trong thời hạn 15 năm, trong đó được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 09 năm tiếp theo đối với thu nhập tính thuế từ hoạt động sản xuất máy biến áp 220kV, công suất 250MVA nếu đáp ứng được điều kiện về tỷ lệ doanh thu theo quy định. Thời điểm bắt đầu được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp là năm 2016. Cục Thuế thành phố Hà Nội đã xác nhận việc được hưởng ưu đãi thuế nêu trên trong Công văn số 35081/CT-HTr ngày 26 tháng 5 năm 2016.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	217.134.167	1.512.695.217
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.617.726.671	6.398.152.744
	11.834.860.838	7.910.847.961

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng là bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà	17.619.976.831	17.619.976.831
Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Long Hoà Bình	15.454.800.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Cơ sở Hạ tầng số 9	14.925.524.958	14.925.524.958
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Cẩm Phả	1.731.999.031	11.818.069.668
Các khách hàng khác	71.606.673.229	91.280.118.760
	121.338.974.049	135.643.690.217
b. Phải thu ngắn hạn của khách hàng là bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 31)		
	653.206.355.090	702.810.528.843
	653.206.355.090	702.810.528.843
Tổng cộng	774.545.329.139	838.454.219.060

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, Tổng Công ty đã thế chấp quyền đòi nợ phát sinh từ các Hợp đồng kinh tế mà Tổng Công ty đã, đang và sẽ ký với các đối tác đầu ra để cung cấp các sản phẩm, dịch vụ để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh.

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty General M (Singapore) Pte	13.632.943.141	10.439.437.555
Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ Vạn Xuân	12.532.752.000	7.101.756.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn IPC	11.253.000.000	2.263.900.000
Các nhà cung cấp khác	20.521.926.404	12.614.954.989
	57.940.621.545	32.420.048.544
Trong đó:		
Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 31)	352.288.000	250.538.297

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, Tổng Công ty đã thế chấp quyền yêu cầu hoàn trả tiền ứng trước của Tổng Công ty phát sinh từ các Hợp đồng kinh tế mà Tổng Công ty đã, đang và sẽ ký với các đối tác đầu vào để cung cấp các sản phẩm, dịch vụ để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu về lợi nhuận các công ty con	7.051.006.979	10.551.006.979
Ký cược, ký quỹ	25.451.095	97.847.315
Các khoản phải thu khác	396.433.443	659.657.907
	7.472.891.517	11.308.512.201
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn khác từ bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 31)	7.188.165.357	10.688.165.357

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Giá gốc	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		VND		VND	
		Giá trị	Giá gốc	Giá trị	Giá gốc
		có thể thu hồi		có thể thu hồi	
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà	17.619.976.831	-	17.619.976.831	-	
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Cẩm Phả	1.731.999.031	362.556.000	11.818.069.668	362.556.000	
Công ty TNHH Vật tư Thiết bị Tuấn Long	8.913.967.019	-	8.913.967.019	-	
Công ty Cổ phần Viettronics Công nghiệp	7.579.171.123	-	7.579.171.123	-	
Khamkeut-Saen Oudom Gold Mining Co., Ltd (Phonesack Group)	1.813.757.472	-	1.920.842.784	-	
Các đối tượng khác	27.020.860.877	3.631.121.352	27.155.521.345	4.499.990.000	
	64.679.732.353	3.993.677.352	75.007.548.770	4.862.546.000	

Tổng giá trị đã trích lập dự phòng 60.686.055.001 70.145.002.770

Dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập được xác định bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ đi giá trị có thể thu hồi.

9. HÀNG TỒN KHO

	Giá gốc	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		VND		VND	
		Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Hàng mua đang đi đường	16.936.947.206	-	48.092.383.847	-	
Nguyên liệu, vật liệu	402.846.892.613	-	231.213.868.603	-	
Công cụ, dụng cụ	4.924.418.855	-	3.735.954.511	-	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (i)	428.216.492.977	-	282.456.048.127	-	
Thành phẩm	12.793.373.579	-	34.765.413.558	-	
Hàng hoá	15.697.044.128	-	19.646.056.289	-	
	881.415.169.358	-	619.909.724.935	-	

(i) Chi tiết chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang như sau:

Loại sản phẩm	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
Máy biến áp 110KV	137.433.042.584		47.992.141.720	
Máy biến áp 220KV	45.546.750.791		109.766.796.086	
Khác	245.236.699.602		124.697.110.321	
	428.216.492.977		282.456.048.127	

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, Tổng Công ty đã thực hiện thế chấp là toàn bộ hàng tồn kho (bao gồm: sản phẩm, hàng hóa, vật tư và các nguyên vật liệu khác) do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Sở giao dịch tài trợ được luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh, kể cả các tài sản hình thành tại thời điểm hiện tại và hình thành trong tương lai, thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty, được lưu giữ tại các kho hàng của Tổng Công ty để đảm bảo cho khoản tiền vay tại hai ngân hàng này.

TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

10. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	123.660.689.920	472.089.885.263	42.443.202.764	19.913.836.684	658.107.614.631
Tặng từ mua sắm trong kỳ	-	900.000.000	690.946.230	1.512.614.815	3.103.561.045
Số dư cuối kỳ	123.660.689.920	472.989.885.263	43.134.148.994	21.426.451.499	661.211.175.676
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	78.397.809.952	249.506.423.072	22.549.466.516	12.248.031.346	362.701.730.886
Khấu hao trong kỳ	2.716.571.858	15.286.691.602	2.291.054.131	657.776.069	20.952.093.660
Số dư cuối kỳ	81.114.381.810	264.793.114.674	24.840.520.647	12.905.807.415	383.653.824.546
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	45.262.879.968	222.583.462.191	19.893.736.248	7.665.805.338	295.405.883.745
Tại ngày cuối kỳ	42.546.308.110	208.196.770.589	18.293.628.347	8.520.644.084	277.557.351.130

Như trình bày tại các Thuyết minh số 19 và 20, Tổng Công ty đã thể chấp một số tài sản cố định với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 111.159.299.361 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 116.597.079.607 VND) để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 124.086.473.960 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 123.170.743.960 VND).



11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	15.452.950.000
Số dư cuối kỳ	15.452.950.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	1.870.545.898
Hao mòn trong kỳ	2.380.095.144
Số dư cuối kỳ	4.250.641.042
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	13.582.404.102
Tại ngày cuối kỳ	11.202.308.958

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 655.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 655.000.000 VND).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Hệ thống đo lường	11.648.048.322	11.639.848.322
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	45.000.000	45.000.000
	11.693.048.322	11.684.848.322

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

			Số cuối kỳ VND			Số đầu kỳ VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a. Đầu tư vào công ty con	16.232.483.898	-	16.232.483.898	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC	8.420.648.380	-	(ii) 8.420.648.380	-	-	(ii)
- Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện - EEMC	7.811.835.518	-	(ii) 7.811.835.518	-	-	(ii)
b. Đầu tư vào đơn vị khác	2.500.000.000	-	2.500.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc (i)	2.500.000.000	-	(ii) 2.500.000.000	-	-	(ii)
	18.732.483.898	-	18.732.483.898	-	-	-

(i) Số cổ phiếu tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc mà Tổng Công ty đang nắm giữ là 250.000 cổ phiếu, tương ứng với tỷ lệ sở hữu 2,08%. Theo Biên bản số 261/BB-HĐQT ngày 23 tháng 02 năm 2017, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã thông qua chủ trương thoái toàn bộ số vốn đầu tư. Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Công ty chưa hoàn thành việc thoái vốn nêu trên.

(ii) Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào các công ty chưa niêm yết trên sàn chứng khoán tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con trong kỳ:

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện - EEMC	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi

Các giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty và các Công ty con trong kỳ được trình bày tại Thuyết minh số 31.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
	Giá trị/	Giá trị/
	Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn là bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Tập đoàn IPC	45.998.695.600	2.310.358.600
Yong Peng Machinery and Equipment Co., Limited	21.257.471.136	-
Công ty TNHH Dongnam Petrovina	21.169.575.900	25.613.821.200
Y & W Engineering and Trading Co., Ltd	-	53.344.241.832
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Việt Kim	-	33.613.537.234
Các đối tượng khác	115.549.880.748	210.292.100.039
	203.975.623.384	325.174.058.905
b. Phải trả ngắn hạn người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 31)	824.225.652	2.983.543.560
	824.225.652	2.983.543.560
Tổng cộng	204.799.849.036	328.157.602.465

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn là bên thứ ba		
Công ty TNHH PSD Energy Pty	7.222.084.090	6.911.735.765
Công ty TNHH Xây lắp và Đầu tư Phát triển Thương mại 15-2	1.549.846.800	649.846.800
Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Long Hòa Bình	-	1.717.200.000
Các khách hàng khác	8.890.823.983	7.201.125.459
	17.662.754.873	16.479.908.024
b. Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	148.451.892.279	111.112.108.894
	148.451.892.279	111.112.108.894
Tổng cộng	166.114.647.152	127.592.016.918

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/khấu trừ trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	41.056.264	75.454.512.499	75.454.512.499	41.056.264
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	30.619.038.872	31.280.659.191	661.620.319
Thuế thu nhập cá nhân	-	3.569.628.613	6.411.837.525	2.842.208.912
Thuế tài nguyên	1.980.000	1.980.000	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	190.535.350	1.558.080.416	1.558.080.416	190.535.350
Các loại thuế khác	34.455.895	45.337.146	64.038.305	53.157.054
	268.027.509	111.248.577.546	114.769.127.936	3.788.577.899
b. Các khoản phải nộp				
Thuế tài nguyên	-	9.108.000	6.930.000	2.178.000
Thuế xuất nhập khẩu	-	3.517.997.949	3.517.997.949	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.409.092.195	21.294.396.617	23.549.163.386	17.154.325.426
Thuế thu nhập cá nhân	2.448.505.831	-	2.448.505.831	-
	21.857.598.026	24.821.502.566	29.522.597.166	17.156.503.426

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả về cổ tức	531.614.150	30.974.415.750
Phải trả Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.339.915.350	1.339.915.350
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.781.472.607	961.050.717
	5.653.002.107	33.275.381.817
<i>Trong đó:</i>		
Phải trả khác cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	1.339.915.350	31.542.667.350

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Dự phòng bảo hành sản phẩm		
	Ngắn hạn	Dài hạn	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	7.952.244.057	36.541.874.829	44.494.118.886
Trích lập bổ sung dự phòng trong kỳ	2.885.640.606	9.331.912.944	12.217.553.550
Hoàn nhập quỹ dự phòng	(3.623.301.490)	-	(3.623.301.490)
Sử dụng quỹ dự phòng	(594.757.492)	(1.684.450.369)	(2.279.207.861)
Phân loại lại	1.410.236.038	(1.410.236.038)	-
Số dư cuối kỳ	8.030.061.719	42.779.101.366	50.809.163.085

19. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong năm		Số cuối kỳ	
	VND		VND		VND	
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	483.736.686.282	1.167.216.706.616	885.534.223.517	765.419.169.381		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Sở Giao dịch	199.961.776.193	176.961.305.838	206.021.068.175	170.902.013.856		
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	99.876.258.463	126.223.567.963	185.475.485.509	40.624.340.917		
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	75.041.245.924	40.332.677.708	75.041.245.924	40.332.677.708		
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	48.265.145.630	388.077.006.930	251.297.389.310	185.044.763.250		
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đông Anh	40.356.899.114	225.617.772.536	82.367.904.833	183.606.766.817		
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	20.235.360.958	160.174.694.665	80.431.129.766	99.978.925.857		
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	49.829.680.976	4.900.000.000	44.929.680.976		
Vay dài hạn đến hạn trả	14.372.020.092	6.018.829.036	7.547.108.056	12.843.741.072		
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đông Anh	10.862.140.092	4.263.889.036	5.792.168.056	9.333.861.072		
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	3.509.880.000	1.754.940.000	1.754.940.000	3.509.880.000		
	498.108.706.374	1.173.235.535.652	893.081.331.573	778.262.910.453		

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

STT	Ngân hàng	Hợp đồng vay	Hạn mức tín dụng	Lãi suất	Mục đích sử dụng vốn	Tài sản và các biện pháp đảm bảo khác
1	Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Sở Giao dịch	Hợp đồng cấp tín dụng ngày 28 tháng 06 năm 2024	Hạn mức tín dụng VND duy trì đến hết ngày 27 tháng 6 năm 2025. Tổng Công ty đang trong quá trình ký hợp đồng mới.	Lãi suất cho vay được quy định cụ thể tại từng ước nhận nợ	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty	Hàng hóa luân chuyển hình thành từ vốn vay của Ngân hàng với giá trị tối thiểu bằng số dư cấp tín dụng tại mọi thời điểm như đã trình bày tại Thuyết minh số 9.

STT	Ngân hàng	Hợp đồng vay	Hạn mức tín dụng	Lãi suất	Mục đích sử dụng vốn	Tài sản và các biện pháp đảm bảo khác
2	Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	Hợp đồng tín dụng ngày 06 tháng 5 năm 2020; Phụ lục gia hạn, sửa đổi bổ sung ngày 15 tháng 5 năm 2025	Hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 VND duy trì đến hết ngày 14 tháng 5 năm 2026	Lãi suất vay được điều chỉnh tương ứng với mỗi khoản rút vốn vay và căn cứ vào Công thức điều chỉnh lãi suất theo quy định của hợp đồng	Bổ sung vốn lưu động, phát hành thư bảo lãnh mở và thanh toán tín dụng trả ngay, trả chậm	Không có tài sản đảm bảo.
3	Ngân hàng TMCP Đông Nam (SeABank)	Hợp đồng cấp tín dụng ngày 15 tháng 11 năm 2024	Tổng mức dư nợ cho vay bằng Việt Nam đồng tối đa tại mọi thời điểm không vượt quá hạn mức cho vay với số tiền là 200.000.000.000 VND; trong đó hạn mức cho vay tín dụng tối đa là 100.000.000.000 VND; duy trì 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	Lãi suất cho vay được quy định cụ thể tại từng Khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động thay toán nguyên vật liệu phục vụ sản xuất kinh doanh	Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Trong trường hợp Tổng Công ty vi phạm các nghĩa vụ liên quan đến Hạn mức tín dụng tại SeABank thì giá trị hàng hóa và khoản phải thu hình thành từ vốn vay SeABank cũng là tài sản bảo đảm cho hạn mức tín dụng tại SeABank và SeABank được quyền xử lý các tài sản bảo đảm này.

STT	Ngân hàng	Hợp đồng vay	Hạn mức tín dụng	Lãi suất	Mục đích		Tài sản và các biện pháp đảm bảo khác
					sử dụng vốn	sử dụng vốn	
4	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	Hợp đồng cho vay hạn mức 295.000.000 VND duy trì đến ngày 14 tháng 4 năm 2025	Hạn mức tín dụng là 295.000.000 VND duy trì đến ngày 14 tháng 4 năm 2026	Lãi suất cho vay được quy định cụ thể tại từng Giấy nhận nợ và được điều chỉnh 01 tháng/lần	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty		Hợp đồng thế chấp quyền tài sản của một số tài sản cố định (Thuyết minh số 10); Hợp đồng thế chấp hàng hóa luân chuyển là toàn bộ hàng tồn kho (bao gồm: sản phẩm, hàng hóa, vật tư và các nguyên vật liệu khác) có nguồn gốc do Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Anh tài trợ được luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh, kể cả các tài sản hình thành tại thời điểm hiện tại và hình thành trong tương lai, thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty, được lưu giữ tại các kho hàng của Tổng Công ty (Thuyết minh số 9); và
							Hợp đồng thế chấp quyền tài sản bao gồm quyền đòi nợ và thụ hưởng số tiền đòi nợ; quyền yêu cầu hoàn trả tiền ứng trước, tiền phạt vi phạm, tiền bồi thường thiệt hại và thụ hưởng số tiền này; các khoản bồi hoàn; ...) của Tổng Công ty phát sinh từ các Hợp đồng kinh tế mà Tổng Công ty đã, đang và sẽ ký với các đối tác đầu ra để cung cấp các sản phẩm, dịch vụ (các thuyết minh số 5 và số 6) và các hình thức bảo đảm khác.



STT	Ngân hàng	Hợp đồng vay	Hạn mức tín dụng	Lãi suất	Mục đích sử dụng vốn	Tài sản và các biện pháp đảm bảo khác
5	Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đồng Anh	Hợp đồng cấp tín dụng ngày 31 tháng 10 năm 2024	Tổng mức dư nợ cho vay bằng Việt Nam đồng tối đa tại mọi thời điểm không vượt quá hạn mức cho vay với số tiền là 1.160.000.000.000 VND; trong đó hạn mức cho vay tín dụng tối đa là 480.000.000.000 VND; duy trì đến ngày 30 tháng 9 năm 2025	Lãi suất cho vay được quy định cụ thể tại từng mức nhận nợ	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị, sản phẩm ngành điện của Tổng Công ty	Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Tổng Công ty cam kết doanh số giao dịch về tài khoản ngân hàng tối thiểu theo quy định của hợp đồng cấp tín dụng.
6	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	Hợp đồng tín dụng ngày 10 tháng 3 năm 2025	Hạn mức tín dụng là 300.000.000.000 VND duy trì 12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng	Lãi suất cho vay thả nổi và được xác định tại thời điểm giải ngân hoặc thời điểm điều chỉnh lãi suất	Nhằm đáp ứng nhu cầu về vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh máy biến áp, thiết bị điện phù hợp với đăng ký kinh doanh của Tổng Công ty	Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Tổng Công ty cam kết doanh số giao dịch về tài khoản ngân hàng tối thiểu theo quy định của hợp đồng cấp tín dụng.
7	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	Hợp đồng tín dụng ngày 15 tháng 01 năm 2025	Hạn mức tín dụng là 350.000.000.000 VND duy trì 12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng	Lãi suất cho vay theo từng kê ước nhận nợ và/hoặc các văn bản liên quan ký kết giữa Các bên	Nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh Máy biến áp, thiết bị điện và thương mại nguyên vật liệu ngày điện; thanh toán lương cho cán bộ nhân viên	Hợp đồng vay tín chấp

20. VAY DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND		VND	VND
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đông Anh (i)	34.687.459.688	1.061.855.600	5.792.168.056	29.957.147.232
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (ii)	18.427.077.000	-	1.754.940.000	16.672.137.000
	53.114.536.688	1.061.855.600	7.547.108.056	46.629.284.232

Trong đó:

- Số phải trả trong vòng 12 tháng	14.372.020.092	12.843.741.072
- Số phải trả sau 12 tháng	38.742.516.596	33.785.543.160

Chi tiết các khoản vay dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

(i) Phản ánh các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đông Anh như sau:

- Khoản vay dài hạn theo Hợp đồng cho vay ngày 28 tháng 01 năm 2021 với số tiền cho vay từng lần là 28.426.300.000 VND. Thời hạn khoản cho vay tối đa 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên của Hợp đồng đến hết ngày đáo hạn theo quy định tại văn bản nhận nợ. Thời hạn của từng khoản vay được quy định cụ thể trong từng văn bản nhận nợ. Thời hạn rút vốn tối đa đến hết ngày 26 tháng 7 năm 2021. Mục đích sử dụng vốn vay để tài trợ chi phí đầu tư hệ thống máy móc thiết bị mới giai đoạn năm 2020-2021 của Tổng Công ty để phục vụ sản xuất kinh doanh máy biến áp. Lãi suất và ngày điều chỉnh lãi suất được quy định tại từng văn bản nhận nợ.

Khoản vay được đảm bảo bởi Hệ thống máy móc, thiết bị theo Quyết định số 98/QĐ-EEMC-HĐQT ngày 07 tháng 5 năm 2020 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng Công ty về việc giao kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2020; 01 Máy lọc dầu 10.000 lít/giờ; 01 máy cắt tôn CNC Gas/Plasma (Thuyết minh số 10).

- Khoản vay dài hạn theo Hợp đồng cho vay ngày 25 tháng 9 năm 2023 với số tiền cấp tín dụng là 60.000.000.000 VND. Số tiền cho vay được chi tiết tại từng lần giải ngân và nhận nợ. Thời hạn khoản cho vay tối đa 60 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên theo hợp đồng này. Thời hạn rút vốn tối đa đến hết ngày 28 tháng 7 năm 2024. Mục đích sử dụng vốn vay để phục vụ đầu tư máy móc phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thiết bị điện của khách hàng. Lãi suất được quy định tại từng lần giải ngân, nhận nợ và thỏa thuận chung.

Khoản vay được đảm bảo bằng một xe vận chuyển sử dụng động cơ 300 tấn hình thành từ hợp đồng số 11/HĐ-EEMC-DELU ký ngày 24 tháng 5 năm 2023 giữa Tổng Công ty và Delu Luftkissen Transportageratetechnik GmbH (Thuyết minh 10).

- (ii) Phản ánh khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Anh theo Hợp đồng cho vay dự án đầu tư ngày 05 tháng 4 năm 2023 với số tiền cho vay từng lần bằng VND không vượt quá 21.973.455.000 VND với mục đích đầu tư máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2022-2023 giai đoạn 1 bao gồm tài sản là Hệ thống thử nghiệm xung sét. Thời hạn giải ngân trong vòng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng nhưng không vượt quá ngày 31 tháng 12 năm 2024. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên. Lãi suất cho vay được quy định trên từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh 01 tháng/lần. Lãi vay được thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ khoản vay (Thuyết minh số 10).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	12.843.741.072	14.372.020.092
Trong năm thứ hai	11.062.980.072	11.506.762.072
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	22.429.866.088	26.407.796.584
Sau năm năm	292.697.000	827.957.940
	46.629.284.232	53.114.536.688
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	12.843.741.072	14.372.020.092
Số phải trả sau 12 tháng	33.785.543.160	38.742.516.596

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>						
Số dư đầu kỳ trước	324.863.920.000	11.534.860.000	(1.360.000.000)	43.620.760.343	173.265.559.949	551.925.100.292
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	33.241.369.960	33.241.369.960
Trích quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	17.611.000.000	(17.611.000.000)	-
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(18.576.000.000)	(18.576.000.000)
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(550.000.000)	(550.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	324.863.920.000	11.534.860.000	(1.360.000.000)	61.231.760.343	169.769.929.909	566.040.470.252
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>						
Số dư đầu kỳ này	324.863.920.000	11.534.860.000	(1.360.000.000)	61.231.760.343	214.215.821.592	610.486.361.935
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	85.161.586.466	85.161.586.466
Trích quỹ Đầu tư phát triển (i)	-	-	-	42.750.000.000	(42.750.000.000)	-
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	-	(26.080.000.000)	(26.080.000.000)
Trích quỹ thưởng ban điều hành (i)	-	-	-	-	(425.000.000)	(425.000.000)
Số dư cuối kỳ này	324.863.920.000	11.534.860.000	(1.360.000.000)	103.981.760.343	230.122.408.058	669.142.948.401

(i) Theo Nghị quyết số 124/NQ-ĐHĐCĐTN ngày 28 tháng 6 năm 2025 của Đại hội đồng Cổ đông về việc thông qua phương án trích Quỹ Đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng ban điều hành từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024, Tổng Công ty đã thực hiện trích lập các quỹ như sau:

- Trích Quỹ Đầu tư phát triển với số tiền là 42.750.000.000 VND;
- Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi và Quỹ khen thưởng ban điều hành với số tiền lần lượt là 26.080.000.000 VND và 425.000.000 VND.

Cổ phiếu	Số cuối kỳ cổ phiếu	Số đầu kỳ cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.486.392	32.486.392
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.486.392	32.486.392
Cổ phiếu phổ thông	32.486.392	32.486.392
Số lượng cổ phiếu được mua lại	68.000	68.000
Cổ phiếu phổ thông	68.000	68.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.418.392	32.418.392
Cổ phiếu phổ thông	32.418.392	32.418.392

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100101322 ngày 01 tháng 6 năm 2005 và sửa đổi gần nhất lần thứ 16 ngày 20 tháng 10 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 324.863.920.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Cổ đông	324.183.920.000	99,79%	324.183.920.000	99,79%
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	152,366,430,000	46,90%	-	0,00%
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	151.013.760.000	46,49%	151.013.760.000	46,49%
Công ty Cổ phần Thiết bị điện	-	0,00%	149.681.330.000	46,08%
Các cổ đông khác	20.803.730.000	6,40%	23.488.830.000	7,23%
Cổ phiếu quỹ	680.000.000	0,21%	680.000.000	0,21%
Tổng	324.863.920.000	100%	324.863.920.000	100%

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
USD	193.213,04	10.712,36
EUR	3.064,15	5.856,19

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất, kinh doanh các loại máy biến áp và các thiết bị điện khác và cung cấp các dịch vụ liên quan. Trong kỳ, Tổng Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh máy biến áp và các thiết bị điện khác. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 24 và Thuyết minh số 25.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty thực hiện sản xuất, kinh doanh máy biến áp và các thiết bị điện và cung cấp các dịch vụ liên quan trên lãnh thổ Việt Nam. Trong kỳ, Tổng Công ty không thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh ngoài lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài Việt Nam.

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán thành phẩm	720.474.650.032	373.442.277.905
Doanh thu bán hàng hóa	141.169.946.656	168.833.494.485
Doanh thu cung cấp dịch vụ	50.115.090.500	39.554.083.477
	911.759.687.188	581.829.855.867
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	821.815.691.583	310.865.936.728

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	575.807.532.179	304.911.912.594
Giá vốn của hàng hóa đã bán	128.388.816.654	161.929.576.430
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	37.290.115.057	32.421.672.328
	741.486.463.890	499.263.161.352

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	638.157.078.789	314.144.332.652
Chi phí nhân công	46.974.951.182	30.403.358.346
Chi phí khấu hao tài sản cố định (Hoàn nhập) dự phòng	22.158.930.299 (3.143.903.570)	15.183.575.815 (213.789.244)
Chi phí mua ngoài	46.551.147.131	32.379.150.205
Chi phí bằng tiền khác	31.411.186.255	13.686.275.528
	782.109.390.086	405.582.903.302

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.500.154.421	55.396.413
Lãi tiền gửi	256.891.548	49.252.436
Lãi từ chuyển nhượng cổ phần	-	75.000.000
	5.757.045.969	179.648.849

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	17.858.979.452	10.956.890.325
Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.491.968.753	1.897.022.433
	24.350.948.205	12.853.912.758

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	1.279.459.572	1.125.434.655
Chi phí bảo hành	8.594.252.060	1.688.475.044
Chi phí vận chuyển	7.012.966.667	1.716.577.777
Chi phí bán hàng khác	620.905.122	603.009.936
	17.507.583.421	5.133.497.412
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	9.859.115.549	8.081.591.595
Chi phí vật liệu văn phòng	955.015.748	504.248.877
Chi phí khấu hao tài sản	4.135.572.379	1.817.287.833
(Hoàn nhập) chi phí dự phòng	(9.458.947.769)	(54.290.000)
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	22.224.998.651	12.830.810.296
	27.715.754.558	23.179.648.601

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	21.294.396.617	7.864.275.916
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	588.584.388
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21.294.396.617	8.452.860.304

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	106.455.983.083	41.694.230.264
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>16.000.000</i>	<i>(2.372.850.686)</i>
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	106.471.983.083	39.321.379.578
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	21.294.396.617	7.864.275.916

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Cổ đông lớn
Các công ty con và các đơn vị thành viên của Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Thiết bị điện	Cổ đông lớn đến ngày 27 tháng 5 năm 2025 Công ty trong cùng Tập đoàn của cổ đông lớn từ ngày 27 tháng 5 năm 2025
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	Công ty mẹ của Cổ đông lớn đến ngày 27 tháng 5 năm 2025 Cổ đông lớn từ ngày 27 tháng 5 năm 2025
Công ty Cổ phần Sản xuất Máy biến áp Truyền tải MEE	Công ty trong cùng Tập đoàn của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	Công ty trong cùng Tập đoàn của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần GVI	Bên liên quan của Cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện - EEMC	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC	Công ty con

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng	821.815.691.583	310.865.936.728
Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC	56.520.779.381	27.567.333.416
Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện - EEMC	12.396.158.826	8.721.276.250
Công ty Cổ phần Sản xuất Máy biến áp Truyền tải MEE	450.840.000	210.000.000
Các Công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam	752.447.913.376	274.367.327.062
<i>Trong đó:</i>		
<i>Ban Quản lý dự án các công trình điện Miền Bắc – Chi nhánh Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia</i>	<i>202.180.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Ban Quản lý Dự án Truyền tải điện – Chi nhánh Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia</i>	<i>195.090.000.000</i>	<i>120.516.871.119</i>
<i>Ban Quản lý Dự án các công trình điện miền Nam – Chi nhánh Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia</i>	<i>76.012.090.909</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Truyền Tải Điện 1</i>	<i>53.982.000.000</i>	<i>840.325.000</i>
<i>Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Miền Nam TNHH – Ban Quản lý dự án Lưới điện Miền Nam</i>	<i>44.605.618.182</i>	<i>14.264.000.000</i>
<i>Ban Quản lý dự án phát triển Điện lực</i>	<i>15.269.888.889</i>	<i>500.000.000</i>
<i>Công ty Điện lực Thái Nguyên – Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Miền Bắc</i>	<i>14.031.955.944</i>	<i>-</i>
<i>Tổng công ty Điện lực miền Trung</i>	<i>13.650.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Ban Quản lý Dự án Lưới Điện</i>	<i>220.000.000</i>	<i>14.749.413.714</i>
<i>Ban Quản lý Dự án các Công trình Điện miền Trung – Chi nhánh Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia</i>	<i>170.000.000</i>	<i>74.814.363.636</i>
<i>Công ty TNHH Một thành viên Điện lực Hải Phòng</i>	<i>-</i>	<i>13.763.888.889</i>
<i>Công ty TNHH Một thành viên Điện lực Đồng Nai</i>	<i>-</i>	<i>21.934.128.263</i>
<i>Các công ty khác thuộc tập đoàn Điện lực Việt Nam</i>	<i>137.236.359.452</i>	<i>12.984.336.441</i>

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua hàng	115.746.398.391	55.631.038.975
Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC	95.369.556.148	43.615.019.115
Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện - EEMC	9.229.490.785	4.898.775.453
Công ty Cổ phần Sản Xuất Máy Biến Áp Truyền Tải MEE	168.000.000	456.169.000
Các công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam	10.979.351.458	6.661.075.407
<i>Trong đó:</i>		
<i>Công ty Điện lực Đông Anh</i>	<i>4.636.588.764</i>	<i>2.767.195.206</i>
<i>Công ty Cổ Phần GVI</i>	<i>3.716.325.900</i>	<i>2.439.356.000</i>
<i>Công ty TNHH Một thành viên Thí nghiệm điện miền Bắc</i>	<i>1.260.294.268</i>	<i>1.062.798.447</i>
<i>Chi nhánh Tổng công ty Điện lực miền Nam TNHH – Công ty Thí nghiệm Điện miền Nam</i>	<i>1.205.319.019</i>	<i>162.445.110</i>
<i>Các công ty khác thuộc tập đoàn Điện lực Việt Nam</i>	<i>160.823.507</i>	<i>229.280.644</i>
Nhận phân phối lợi nhuận	3.500.000.000	1.700.000.000
Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện - EEMC	2.500.000.000	1.200.000.000
Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC	1.000.000.000	500.000.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	653.206.355.090	702.810.528.843
Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC	21.487.732.006	54.137.507.262
Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện - EEMC	14.488.280.417	36.481.061.640
Công ty Cổ phần Sản xuất Máy biến áp Truyền tải MEE	482.124.000	1.581.851.400
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	-	6.922.352.000
Các công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam	616.748.218.667	603.687.756.541
<i>Trong đó:</i>		
<i>Ban Quản lý Dự án Truyền tải Điện – Chi nhánh Tổng công ty Truyền tải Điện Quốc gia</i>	<i>230.992.000.000</i>	<i>174.670.710.000</i>
<i>Ban Quản lý Dự án Các Công trình Điện miền Bắc – Chi nhánh Tổng công ty Truyền tải Điện Quốc gia</i>	<i>143.261.500.000</i>	<i>73.106.900.000</i>
<i>Công ty Truyền Tải Điện 1</i>	<i>76.339.876.823</i>	<i>127.948.821.526</i>
<i>Ban Quản lý Dự án Các Công trình Điện miền Nam – Chi nhánh Tổng công ty Truyền tải Điện Quốc gia</i>	<i>53.404.143.704</i>	<i>39.757.585.522</i>
<i>Chi nhánh Tổng công ty Điện lực miền Nam TNHH – Ban Quản lý Dự án Lưới điện miền Nam</i>	<i>27.276.470.057</i>	<i>13.066.750.057</i>
<i>Ban Quản lý dự án phát triển Điện lực</i>	<i>16.266.439.260</i>	<i>19.990.425.927</i>
<i>Tổng công ty Điện lực Thành phố Hà Nội</i>	<i>16.018.960.000</i>	<i>58.614.757.240</i>
<i>Tổng công ty Điện lực miền Trung</i>	<i>15.810.320.000</i>	<i>3.979.640.000</i>
<i>Các công ty khác thuộc tập đoàn Điện lực Việt Nam</i>	<i>37.378.508.823</i>	<i>92.552.166.269</i>
Trả trước cho người bán ngắn hạn	352.288.000	250.538.297
Công ty Cổ phần Thiết Bị Điện	215.784.000	-
Công ty Cổ phần GVI	136.504.000	-
Công ty Điện lực Đông Anh	-	240.538.297
Chi nhánh Công ty Điện lực Hưng Yên – Điện lực Mỹ Hào	-	10.000.000

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn khác	7.188.165.357	10.688.165.357
Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện - EEMC	4.605.593.660	5.605.593.660
Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC	2.445.413.319	4.945.413.319
Công ty Cổ phần Sản xuất Máy biến áp Truyền tải MEE	137.158.378	137.158.378
Phải trả người bán ngắn hạn	824.225.652	2.983.543.560
Công ty Cổ phần GVI	425.790.000	248.895.000
Công ty Điện lực Đông Anh	398.435.652	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Máy biến áp Truyền tải MEE	-	2.734.648.560
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	148.451.892.279	111.112.108.894
Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện - EEMC	1.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Máy biến áp Truyền tải MEE	-	90.360.000
Các Công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam	147.451.892.279	111.021.748.894
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi nhánh Tổng công ty Điện lực miền Nam TNHH – Ban Quản lý Dự án Lưới điện miền Nam</i>	<i>29.509.500.000</i>	<i>16.383.185.455</i>
<i>Ban Quản lý Dự án Các Công trình Điện miền Bắc – Chi nhánh Tổng công ty Truyền tải Điện Quốc gia</i>	<i>22.010.000.000</i>	<i>41.764.000.000</i>
<i>Ban Quản lý Dự án các Công trình Điện miền Nam – Chi nhánh Tổng công ty Truyền tải Điện Quốc gia</i>	<i>21.940.730.000</i>	<i>-</i>
<i>Chi nhánh Tổng công ty Điện lực TP. Hồ Chí Minh TNHH – Ban Quản lý Dự án Lưới điện TP. Hồ Chí Minh</i>	<i>15.460.000.000</i>	<i>15.460.000.000</i>
<i>Chi nhánh Tổng công ty Điện lực miền Nam TNHH – Ban Quản lý Dự án Điện lực miền Nam</i>	<i>12.504.000.000</i>	<i>7.758.000.000</i>
<i>Tổng công ty Điện lực Thành phố Hà Nội</i>	<i>11.461.352.727</i>	<i>-</i>
<i>Các công ty khác thuộc tập đoàn Điện lực Việt Nam</i>	<i>34.566.309.552</i>	<i>29.656.563.439</i>
Phải trả khác ngắn hạn	1.339.915.350	31.542.667.350
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.339.915.350	31.542.667.350



Thù lao của Hội đồng Quản trị và thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng được hưởng trong kỳ như sau:


		Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Nguyễn Xuân Nam	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	78.200.000	48.600.000
Ông Nguyễn Trọng Tiểu	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị	342.000.000	241.500.000
Ông Đặng Phan Tường	Thành viên Hội đồng quản trị (bổ nhiệm ngày 14 tháng 11 năm 2024)	65.400.000	-
Ông Nguyễn Khắc Cường	Thành viên Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2025)	339.020.000	233.475.760
Ông Nguyễn Việt Anh	Thành viên Hội đồng quản trị (miễn nhiệm ngày 14 tháng 11 năm 2024)	-	41.400.000
Ông Nguyễn Vũ Cường	Tổng Giám đốc/ Thành viên Hội đồng quản trị	425.200.000	259.983.750
Ông Lê Văn Diễm	Phó Tổng Giám đốc	369.720.000	249.759.760
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc	369.820.000	246.847.040
Ông Cao Xuân Khoa	Phó Tổng Giám đốc	325.660.000	253.226.475
Ông Nguyễn Hải Quân	Phó Tổng Giám đốc/Thành viên Hội đồng quản trị	332.806.316	256.722.475
Bà Đỗ Thị Thu Hương	Kế toán trưởng	300.020.000	252.000.000
Tổng cộng		2.947.846.316	2.083.515.260


32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phí tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 3.764.832.243 VND là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán; và đã bao gồm 3.010.600.000 VND là số tiền ứng trước cho nhà cung cấp cho hoạt động này phát sinh trong kỳ (kỳ trước lần lượt là 10.654.967.686 VND và 3.167.571.943 VND). Vì vậy, các khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên các mục tăng, giảm các khoản phải trả và mục tăng giảm các khoản phải thu.


Đinh Thị Hồng Nga
Người lập biểu


Đỗ Thị Thu Hương
Kế toán trưởng


Nguyễn Vũ Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2025